



**CÔNG TY CỔ PHẦN
EVN QUỐC TẾ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026



Người ký: CÔNG TY CỔ
PHẦN EVN QUỐC TẾ
Ký ngày: 14/08/2026 10:53:02

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 34

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần EVN Quốc tế công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/06/2026 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom theo Quyết định số 119/QĐ-SGDHN ngày 20/02/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán EIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 28/02/2017.

Vốn điều lệ: 366.771.450.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2026: 366.771.450.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 145 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0236.6255656
- Website: www.evni.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Tư vấn quản lý dự án; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trương Quang Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023
• Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023
• Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023
• Ông Lê Vũ Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023
• Ông Lê Duy Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Thành Lương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/12/2025
• Bà Vũ Hương Trà	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023
• Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Vũ Ninh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 31/10/2025
• Ông Lê Thanh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2021
• Bà Phạm Thị Thủy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 16/11/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 868 / 2026 / BCSX - AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 10/08/2026 của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
M.S.D.N: 040.0087000
CÔNG TY
TNHH
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC
P. HOÀ CƯỜNG, Q. ĐÀ NẴNG

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.323.504.327	158.421.619.891
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15.278.396.506	9.174.411.342
1. Tiền	111		126.863.506	154.814.342
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.151.533.000	9.019.597.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		169.016.318.000	137.017.204.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.a	169.016.318.000	137.017.204.000
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	6.a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.407.900.561	7.638.497.504
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.446.646.776	7.764.456.455
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	203.054.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	93.865.750	209.707.014
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(335.665.965)	(335.665.965)
IV. Hàng tồn kho	140	11	6.372.914.047	4.286.884.027
1. Hàng tồn kho	141		6.372.914.047	4.286.884.027
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		247.975.213	304.623.018
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15.a	198.555.512	289.748.860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		39.373.311	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19.a	10.046.390	14.874.158
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		275.447.686.303	300.028.151.282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.299.310.365	23.491.480.111
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.231.310.365	4.423.480.111
- Nguyên giá	222		11.233.005.864	11.233.005.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.001.695.499)	(6.809.525.753)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	19.068.000.000	19.068.000.000
- Nguyên giá	228		19.106.721.745	19.106.721.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.721.745)	(38.721.745)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	14	21.001.587.748	21.063.150.070
- Nguyên giá	241		22.847.263.434	22.847.263.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.845.675.686)	(1.784.113.364)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	24.313.325.211
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	24.313.325.211
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		231.146.788.190	231.146.788.190
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6.b	231.146.788.190	231.146.788.190
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6.b	-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	13.407.700
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15.b	-	13.407.700
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		470.771.190.630	458.449.771.173

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.678.008.795	16.410.618.882
I. Nợ ngắn hạn	310		49.620.608.795	16.371.138.882
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	509.500.000	739.944.150
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.665.230.307	1.017.693.666
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	43.164.333.210	6.587.982.070
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	139.785.710	723.326.290
5. Phải trả người lao động	315		428.008.000	4.986.371.500
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	29.049.991	11.651.563
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	21.a	444.984.800	596.312.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	16.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.239.716.777	1.707.841.643
II. Nợ dài hạn	330		57.400.000	39.480.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	338	21.b	57.400.000	39.480.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		421.093.181.835	442.039.152.291
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	54.321.731.835	75.267.702.291
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		35.078.149.166	21.184.740.833
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		19.243.582.669	54.082.961.458
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		470.771.190.630	458.449.771.173

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trương Quang Minh
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thủy

Người lập biểu

Trần Vũ Quốc Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	2.024.733.641	2.958.472.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		2.024.733.641	2.958.472.484
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.475.012.552	2.315.944.628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		549.721.089	642.527.856
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	56.622.527.829	54.250.589.409
8. Chi phí tài chính	23	27	7.545.689.390	7.240.043.530
Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.070.722.422	5.681.802.136
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.555.837.106	41.971.271.599
12. Thu nhập khác	31	29	9.973.000	408.659.091
13. Chi phí khác	32	30	24.317.399.669	408.657.400
14. Lợi nhuận khác	40		(24.307.426.669)	1.691
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.248.410.437	41.971.273.290
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.827.768	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		19.243.582.669	41.971.273.290
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	525	1.049
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	525	1.049

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trương Quang Minh
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thủy

Người lập biểu

Trần Vũ Quốc Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT – BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.248.410.437	41.971.273.290
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02	12,13,14	253.732.068	253.732.074
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.342)	43.530
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	26, 30	(24.952.988.598)	(47.008.267.117)
3. Lợi nhuận từ hđộng kdoanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.450.856.435)	(4.783.218.223)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.191.223.632	1.812.624.118
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	(2.086.030.020)	(2.926.320.537)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.840.820.361)	1.995.074.648
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	15	104.601.048	269.607.868
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.980.532.991)	(1.197.511.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.062.415.127)	(4.829.743.126)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.900.000.000)	(64.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		36.100.000.000	23.200.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26, 27	47.067.199.809	45.572.508.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.267.199.809	4.772.508.117
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(16.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(100.793.860)	(1.070.711.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100.809.860)	(1.070.711.820)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.103.974.822	(1.127.946.829)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	9.174.411.342	3.817.461.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.342	(43.530)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	15.278.396.506	2.689.470.740

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thủy

Người lập biểu

Trần Vũ Quốc Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/06/2026 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom theo Quyết định số 119/QĐ-SGDHN ngày 20/02/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán EIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 28/02/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Quản lý dự án; tư vấn kỹ thuật có liên quan khác, giám sát thi công xây dựng

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

1.4. Số lượng người lao động

Tại ngày 30/06/2026, số lượng lao động của Công ty là 33 người (tại ngày 31/12/2025 là 34 người).

1.5. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ngoại trừ các trường hợp Thông tư 99 yêu cầu áp dụng hồi tố, Công ty áp dụng các quy định còn lại theo phương pháp phi hồi tố. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính được trình bày trong các thuyết minh sau. Ví dụ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4.1)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.3.a)

Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4.12)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, bắt đầu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục “Tiền và tương đương tiền” khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phân phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp) trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...)

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao
Quyền sử dụng Website	3

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được Bất động sản đầu tư ở trạng thái có thể hoạt động theo cách thức dự định của Công ty;

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới, xây dựng mới, sửa chữa định kỳ, nâng cấp, cải tạo...) đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư; chi phí nuôi trồng, chăm sóc tài sản sinh học trong giai đoạn xây dựng cơ bản trước khi trưởng thành. Đây là các chi phí liên quan trực tiếp đến tài sản đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán

4.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

4.13 Chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán. Các khoản chi phí phải trả cụ thể tại Công ty gồm có:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay trên cơ sở lãi suất quy định theo hợp đồng vay, nợ gốc và thời gian vay thực tế;
- Trích trước chi phí trong kỳ chưa có hóa đơn chứng từ trên cơ sở giá trị hóa đơn phát sinh sau kỳ kế toán;

4.14 Doanh thu chờ phân bổ.

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê của hợp đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức từ các cổ phiếu đã lưu ký tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được từ các Công ty khác được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn của Công ty được xác lập.
 - ✓ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động tư vấn, giám sát thi công xây dựng và cho thuê văn phòng.
Theo Nghị định 174/2025 ngày 30/06/2025, hoạt động tư vấn giám sát được áp dụng 8% từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	43.493.000	13.629.000
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	83.370.506	141.185.342
Tương đương tiền (ii)	15.151.533.000	9.019.597.000
Cộng	15.278.396.506	9.174.411.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sông Hà	54.442.369	126.090.622
Tại các tổ chức tín dụng khác	28.928.137	15.094.720
Cộng	83.370.506	141.185.342

(ii) Chi tiết số dư tiền các khoản tương đương tiền như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.900.000.000	7.800.000.000
+ Kỳ hạn 3 tháng	3.000.000.000	2.200.000.000
+ Kỳ hạn 2 tháng	9.000.000.000	1.800.000.000
+ Kỳ hạn 1 tháng	2.900.000.000	3.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Viettinbank (kỳ hạn 1 tháng)	200.000.000	1.200.000.000
- Lãi dự thu	51.533.000	19.597.000
Cộng	15.151.533.000	9.019.597.000

6. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi dự phòng	Giá trị	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi dự phòng	Giá trị
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng:						
- Tại Ngân hàng TMCP An Bình	127.500.000.000	127.500.000.000	-	123.400.000.000	123.400.000.000	-
- Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.400.000.000	22.400.000.000	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-
- Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000	-	7.500.000.000	7.500.000.000	-
- Lãi dự thu	4.116.318.000	4.116.318.000	-	1.917.204.000	1.917.204.000	-
Cộng	169.016.318.000	169.016.318.000	-	137.017.204.000	137.017.204.000	-

Tại thời điểm 30/06/2026, khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng. Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Trong đó, giá trị khoản tiền gửi được sử dụng cầm cố để bảo lãnh thực hiện hợp đồng là 2.500.000.000 đồng, cụ thể:

	30/06/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.500.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.300.000.000
Cộng	2.500.000.000	3.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ vốn, tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2	10,0%	231.146.788.190	(*)		231.146.788.190	(*)	-
Cộng		231.146.788.190		-	231.146.788.190		-

Giá trị vốn góp của Công ty (10%) tại Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã được thế chấp cho Công ty Huaneng Lancang River Hydropower Inc nhằm đảm bảo khoản vay của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này vì không có giá niêm yết trên thị trường và hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị có thể thu hồi.

Thông tin bổ sung về khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2:

Tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 là 10%/vốn chủ sở hữu. Giá trị vốn góp này được xác định trên cơ sở chi phí phát sinh liên quan đến công việc mà Công ty đã thực hiện cho Dự án, thể hiện bằng các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của Dự án. Chi phí thực hiện các công việc nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2013 của Công ty thông qua với giá trị 231.146.788.190 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT).

Dự án thủy điện của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 có công suất 400MW, nằm ở hợp lưu sông Sê San và Sông Srepok thuộc huyện Sê San tỉnh Stung Treng, Vương quốc Campuchia và là dự án thủy điện lớn nhất hiện nay của Campuchia. Tổng chi phí đầu tư của EVNI cho công tác lập kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hoàn thành hồ sơ kỹ thuật của Dự án là 231.146.788.190 đồng. Theo Biên bản làm việc ngày 28/8/2012, biên bản thỏa thuận ngày 05/11/2012 giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (là pháp nhân do 2 bên góp vốn thành lập để thực hiện đầu tư và phát triển dự án thủy điện Hạ Sê San 2, gọi tắt là công ty dự án), các bên đã chấp thuận EVNI tham gia 10% vốn chủ sở hữu trong dự án thủy điện Hạ Sê San 2 cũng như trong công ty dự án (tỷ lệ 10% này là cố định đối với mọi sự tăng, giảm của tổng mức đầu tư và/hoặc vốn chủ sở hữu thực hiện của dự án và/hoặc Công ty dự án và không thay đổi trong toàn bộ vòng đời của công ty dự án). Số vốn góp được xác định tương ứng với toàn bộ các công việc mà EVNI đã thực hiện cho dự án. Theo đó, EVNI phải chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án. Ngày 5/11/2012, EVNI đã bàn giao tất cả các tài liệu nêu trên cho Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Dự án Thủy điện Hạ Sê San 2 đã phát điện thương mại giữa tháng 12/2018 và chỉ qua 08 năm hoạt động lũy kế cổ tức của các năm 2019-2025 mà Công ty đã nhận được là 22,188 triệu USD tương đương 530,949 tỷ đồng (đạt 230,3% giá trị vốn Công ty đã đầu tư vào dự án thủy điện Hạ Sê San 2). Hiện nay, nhà máy đã hoạt động ổn định và trong các năm tới dự án chắc chắn tiếp tục sinh lời.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 ngày 10/06/2026 đã thông qua các nội dung: báo cáo hoạt động năm 2025, phê duyệt kế hoạch ngân sách năm 2026, phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và kế hoạch trả cổ tức năm 2025. Một số nội dung chủ yếu như sau:

1/ Tổng kết thực hiện năm 2025:

- Trong năm 2025, sản lượng điện thực tế đạt 2.294 GWh, con số này tăng 568 GWh, tương đương 32,91% so với mức 1726 GWh ghi nhận năm 2024.
- Công ty đã triển khai quản lý vận hành tinh gọn, xây dựng và thực hiện đầy đủ các phương án khoa học, hiệu quả cho vận hành hồ chứa cũng như thiết bị phát điện và bảo dưỡng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty đã tiến hành tiếp thị có trọng điểm và thành công trong việc giành thêm phần sản lượng điện (phần nhu cầu điện) từ Điện lực Campuchia (EDC)

2/ Thông qua kế hoạch ngân sách hoạt động năm 2026 như sau:

- Doanh thu điện:** Sản lượng điện dự kiến là 1.823 GWh. Doanh thu điện dự kiến đạt 127,04 triệu USD.
- Chi phí vận hành:** Năm 2026 ước tính chi phí vận hành là 46,02 triệu USD. Trong đó các chi phí chủ yếu bao gồm: 0,73 triệu USD chi phí vật tư; 9,19 triệu USD lương nhân viên; chi phí bảo dưỡng thiết bị 2,28 triệu USD, 29,41 triệu USD chi phí khác (các loại chi phí khấu hao, phí công suất EDC, chi phí vận hành hàng ngày, phí bảo hiểm và v.v...), chi phí chung 2 triệu USD (bao gồm phí bảo hiểm đầu tư nước ngoài 1,84 triệu USD và các chi phí khác 0,16 triệu USD).
- Đến cuối năm 2026, số dư khoản vay dự án sẽ là 304,76 triệu USD và chi phí lãi vay hàng năm là 24,85 triệu USD, trong đó bao gồm khoản dự phòng cho nghĩa vụ thay thế tài sản là 1,95 triệu USD.

3/ Thông qua báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Baker Tilly Campuchia. Theo đó ý kiến báo cáo kiểm toán là dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.

Năm 2025, Nhà máy Thủy điện Hạ Sê San 2 đạt lợi nhuận sau thuế là 69,6 triệu USD. Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã thống nhất tỷ lệ chi trả cổ tức cho cổ đông năm 2025 là 35 triệu USD.

4/ Phân phối lợi nhuận: Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025, các cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận là 35 triệu USD. Trong đó Công ty CP EVN Quốc tế được hưởng 3,5 triệu USD, khoản cổ tức này đã được chi trả 2 triệu USD vào 6 tháng đầu năm 2026, phần còn lại sẽ được chi trả vào cuối năm.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
BQLDA các Công trình Điện Miền trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	3.286.807.918	-	5.165.495.404	-
Công ty CP Thủy điện A Vương	400.000.000	-	700.000.000	-
Các đối tượng khác	759.838.858	335.665.965	1.898.961.051	335.665.965
Cộng	4.446.646.776	335.665.965	7.764.456.455	335.665.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
	ghi sổ	dự phòng	ghi sổ	dự phòng
BQLDA các Công trình Điện Miền trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	3.286.807.918	-	5.165.495.404	-
Tổng Công ty Phát điện 1	135.665.965	135.665.965	135.665.965	135.665.965
Công ty Truyền tải điện 1	51.545.455	-	840.000.000	-
Công ty CP Thủy điện A Vương	400.000.000	-	700.000.000	-
Cộng	3.874.019.338	135.665.965	6.841.161.369	135.665.965

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
	ghi sổ	dự phòng	ghi sổ	dự phòng
CN Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành SAIGONTOURIST tại Đà Nẵng	194.766.000	-	-	-
Các đối tượng khác	8.288.000	-	-	-
Cộng	203.054.000	-	-	-

9. Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của người lao động	22.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	45.000.000	-	45.000.000	-
Các khoản khác	26.865.750	-	164.707.014	-
Cộng	93.865.750	-	209.707.014	-

10. Nợ xấu

Khoản mục, đối tượng	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng				
- Công ty TNHH Đầu tư Long Thành Đắk Lắk 1	200.000.000	-	200.000.000	-
- Tổng công ty Phát điện 1	135.665.965	-	135.665.965	-
Cộng	335.665.965	-	335.665.965	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	6.372.914.047		4.286.884.027	
Cộng	6.372.914.047	-	4.286.884.027	-

Giá trị Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026 là 0 đồng.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.726.541.518	297.272.727	4.901.727.544	307.464.075	11.233.005.864
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.726.541.518	297.272.727	4.901.727.544	307.464.075	11.233.005.864
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.657.858.815	297.272.727	3.546.930.136	307.464.075	6.809.525.753
Khấu hao trong kỳ	94.687.224	-	97.482.522	-	192.169.746
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.752.546.039	297.272.727	3.644.412.658	307.464.075	7.001.695.499
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	3.068.682.703	-	1.354.797.408	-	4.423.480.111
Số dư cuối kỳ	2.973.995.479	-	1.257.314.886	-	4.231.310.365

- Công ty không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Tại ngày 30/06/2026, nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.992.051.911 đồng.
- Danh mục các tài sản chiếm 10% tổng TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

Tên tài sản	30/06/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Văn phòng Công ty	5.681.233.609	2.707.238.132	2.973.995.477	5.681.233.609	2.612.550.908	3.068.682.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Quyền sử dụng Website	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.068.000.000	38.721.745	19.106.721.745
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.068.000.000	38.721.745	19.106.721.745
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	38.721.745	38.721.745
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	38.721.745	38.721.745
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	19.068.000.000	-	19.068.000.000
Số dư cuối kỳ	19.068.000.000	-	19.068.000.000

Tại 30/06/2026, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 38.721.745 đồng.

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, diện tích là 2.542,4m². (Xem thuyết minh số 14)

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.068.000.000	3.779.263.434	22.847.263.434
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.068.000.000	3.779.263.434	22.847.263.434
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.784.113.364	1.784.113.364
Khấu hao trong kỳ	-	61.562.322	61.562.322
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.845.675.686	1.845.675.686
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	19.068.000.000	1.995.150.070	21.063.150.070
Số dư cuối kỳ	19.068.000.000	1.933.587.748	21.001.587.748

Tại 30/06/2026, nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê cuối kỳ 85.524.091 đồng.

(*) Là nguyên giá, khấu hao lũy kế tương ứng với diện tích cho thuê của trụ sở và quyền sử dụng đất tại Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	90.484.405	97.003.447
Chi phí thuê văn phòng	20.120.400	23.713.161
Chi phí bảo hiểm	47.123.914	76.262.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	40.826.793	92.769.817
Cộng	198.555.512	289.748.860

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Viện năng lượng	509.500.000	509.500.000
CN Miền Trung - Công ty CP Năng Lượng	-	111.780.000
Các đối tượng khác	-	118.664.150
Cộng	509.500.000	739.944.150

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
BQLDA các Công trình Điện Miền trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia (Bên liên quan)	1.516.139.398	868.602.757
Các đối tượng khác	149.090.909	149.090.909
Cộng	1.665.230.307	1.017.693.666

18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Tổng Công ty Phát điện 1	9.554.502.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	7.080.000.000	-
Các cổ đông khác	26.529.831.210	6.587.982.070
Cộng	43.164.333.210	6.587.982.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước ngắn hạn

a. Phải thu

	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế TNDN	14.874.158	4.827.768	-	10.046.390
Cộng	14.874.158	4.827.768	-	10.046.390

b. Phải trả

	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	490.074.426	78.996.421	569.070.847	-
Thuế thu nhập cá nhân	233.251.864	1.106.876.260	1.200.342.414	139.785.710
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		38.195.492	38.195.492	-
Cộng	723.326.290	1.224.068.173	1.807.608.753	139.785.710

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí điện, nước và vệ sinh	29.049.991	11.651.563
Cộng	29.049.991	11.651.563

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.810.000	39.710.000
Thù lao HĐQT và BKS	143.480.000	344.500.000
Phải trả khác	260.694.800	212.102.000
Cộng	444.984.800	596.312.000

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	57.400.000	39.480.000
Cộng	57.400.000	39.480.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	366.771.450.000	24.144.545.833	390.915.995.833
Lãi trong kỳ		54.082.961.458	54.082.961.458
Phân phối lợi nhuận		2.959.805.000	2.959.805.000
Số dư tại 31/12/2025	<u>366.771.450.000</u>	<u>75.267.702.291</u>	<u>442.039.152.291</u>
Số dư tại 01/01/2026	366.771.450.000	75.267.702.291	442.039.152.291
Lãi trong kỳ		19.243.582.669	19.243.582.669
Phân phối lợi nhuận		40.189.553.125	40.189.553.125
Số dư tại 30/06/2026	<u>366.771.450.000</u>	<u>54.321.731.835</u>	<u>421.093.181.835</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
Tổng Công ty phát điện 1	95.545.020.000	95.545.020.000
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	70.800.000.000	70.800.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	37.800.000.000	37.800.000.000
Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	43.200.000.000	43.200.000.000
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	28.222.000.000	28.222.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	91.204.430.000	91.204.430.000
Cộng	<u>366.771.450.000</u>	<u>366.771.450.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	366.771.450.000	366.771.450.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	366.771.450.000	366.771.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.677.145.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.677.145	36.677.145
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu phổ thông	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu phổ thông	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Cổ tức, lợi nhuận

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 14/05/2026 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 36.677.145.000 đồng). Công ty đã chốt danh sách cổ đông được hưởng quyền vào ngày 28/05/2026 và thực hiện chi trả cổ tức vào ngày 28/08/2026.

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	75.267.702.291	24.144.545.833
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	19.243.582.669	41.971.273.290
Phân phối lợi nhuận	40.189.553.125	2.959.805.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	40.189.553.125	2.959.805.000
+ Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	3.512.408.125	2.959.805.000
+ Trả cổ tức	36.677.145.000	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	54.321.731.835	63.156.014.123

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2026.

23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại:

	30/06/2026	01/01/2026
USD	50,20	50,20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn giám sát	1.470.250.000	2.428.045.202
Doanh thu cho thuê văn phòng	554.483.641	530.427.282
Cộng	2.024.733.641	2.958.472.484

b. Doanh thu từ các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn giám sát	1.470.250.000	2.335.009.091
- BQL Dự án các Công trình Điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia	1.470.250.000	1.833.190.909
- BQL Dự án Truyền tải điện - CN Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia	-	501.818.182
Doanh thu cho thuê văn phòng	43.636.362	43.636.362
- Công ty CP Thủy điện A Vương	43.636.362	43.636.362
Cộng	1.513.886.362	2.378.645.453

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn dịch vụ tư vấn giám sát	1.317.628.981	2.043.048.993
Giá vốn cho thuê văn phòng	157.383.571	272.895.635
Cộng	1.475.012.552	2.315.944.628

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.081.053.809	2.529.067.117
Lãi chậm thanh toán	462.331	464.896
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	52.541.000.000	51.719.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.347	1.857.396
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	10.342	-
Cộng	56.622.527.829	54.250.589.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí thuế đánh trên cổ tức chuyển về nước đã nộp tại Campuchia (*)	7.355.740.000	7.240.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá	189.949.390	43.530
Cộng	7.545.689.390	7.240.043.530

(*) Là thuế đánh trên phần cổ tức chuyển về nước (14% cổ tức thực chuyển) mà Chính phủ Campuchia đã khấu trừ khi Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 chuyển trả cổ tức cho Công ty.

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	164.319.375	170.033.681
Chi phí nhân viên	3.268.640.320	2.490.283.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.169.746	192.169.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.582.602.603	2.090.134.453
Các khoản khác	862.990.378	739.180.636
Cộng	6.070.722.422	5.681.802.136

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Thu nhập từ chuyển nhượng thẻ Golf	-	408.659.091
Các khoản khác	9.973.000	-
Cộng	9.973.000	408.659.091

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn chuyển nhượng thẻ Golf	-	408.657.400
Chi phí xử lý dự án (*)	24.313.325.211	-
Chi phí khác	4.074.458	-
Cộng	24.317.399.669	408.657.400

(*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 14/05/2026 đã thông qua việc chấm dứt hoạt động (dừng thực hiện vĩnh viễn) đối với dự án đầu tư ra nước ngoài thủy điện Hạ Sê San 1/ Sê San 5 (Campuchia), giao cho HĐQT thực hiện các bước tiếp theo. Ngày 22/06/2026, Hội đồng quản trị đã ra quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của dự án nêu trên. Theo đó, Công ty đã ghi nhận các chi phí đầu tư của dự án vào kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026.

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.248.410.437	41.971.273.290
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(25.936.849.563)	(2.507.926.710)
- Lợi nhuận từ cổ tức nhận được từ nước ngoài	45.185.260.000	44.479.200.000
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	31.899.629.327	7.336.919.530
- Điều chỉnh tăng	31.899.639.669	7.336.919.530
+ Các khoản chi phí khác	4.074.458	
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	216.000.000	96.876.000
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	43.530
+ Chi phí thuế đánh trên cổ tức chuyển về nước đã nộp tại Campuchia	7.355.740.000	7.240.000.000
+ Chi phí không hợp lý khác	24.323.825.211	-
- Điều chỉnh giảm	10.342	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia		
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.342	-
Tổng thu nhập chịu thuế	51.148.039.764	49.308.192.820
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD	(1.392.960.236)	(2.411.007.180)
+ Thu nhập từ cổ tức nhận được từ nước ngoài	52.541.000.000	51.719.200.000
Chuyển lỗ		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.508.200.000	10.343.840.000
+ Từ hoạt động SXKD (20%)	-	-
+ Từ cổ tức nhận được từ nước ngoài (20%)	10.508.200.000	10.343.840.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	10.508.200.000	10.343.840.000
+ Miễn thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài (*)	10.508.200.000	10.343.840.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.827.768	-
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	4.827.768	-

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn nộp đối với cổ tức nhận được từ đầu tư vốn tại Vương quốc Campuchia theo Hiệp định ký ngày 31/3/2018 giữa Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia về tránh đánh thuế 02 lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.243.582.669	41.971.273.290
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(3.512.408.125)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	3.512.408.125
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.243.582.669	38.458.865.165
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.677.145	36.677.145
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	525	1.049

- Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ trước đã được điều chỉnh do Công ty điều chỉnh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.
- Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ này được xác định trên cơ sở chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ chưa có căn cứ xác định mức trích. Vì vậy, chỉ tiêu này có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2026.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.319.375	189.320.070
Chi phí nhân công	4.215.391.320	3.677.231.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.732.068	253.732.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.679.586.852	2.247.497.911
Chi phí khác bằng tiền	1.232.705.359	1.629.965.685
Cộng	7.545.734.974	7.997.746.764

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá và tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa đối với hoạt động tư vấn, giám sát chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Rủi ro về tỷ giá

Công ty phát sinh các giao dịch nhận cổ tức từ các khoản đầu tư ở nước ngoài bằng ngoại tệ, do đó chịu rủi ro từ biến động tỷ giá khi quy đổi sang đồng tiền ghi sổ kế toán. Tuy nhiên, do thời gian nắm giữ ngoại tệ ngắn, Công ty đánh giá rủi ro tỷ giá là không đáng kể.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền (USD)	50,20	50,20

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu lớn. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng này, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	509.500.000	-	509.500.000
Chi phí phải trả	29.049.991	-	29.049.991
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	43.164.333.210	-	43.164.333.210
Phải trả khác	301.504.800	57.400.000	358.904.800
Cộng	44.004.388.001	57.400.000	44.061.788.001
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	739.944.150	-	739.944.150
Chi phí phải trả	11.651.563	-	11.651.563
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	6.587.982.070	-	6.587.982.070
Vay và nợ thuê tài chính	16.000	-	16.000
Phải trả khác	251.812.000	39.480.000	291.292.000
Cộng	7.591.405.783	39.480.000	7.630.885.783

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.278.396.506	-	15.278.396.506
Đầu tư tài chính	-	231.146.788.190	231.146.788.190
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	169.016.318.000	-	169.016.318.000
Phải thu khách hàng	4.110.980.811	-	4.110.980.811
Phải thu khác	71.865.750	-	71.865.750
Cộng	188.477.561.067	231.146.788.190	419.624.349.257
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.174.411.342	-	9.174.411.342
Đầu tư tài chính	-	231.146.788.190	231.146.788.190
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	137.017.204.000	-	137.017.204.000
Phải thu khách hàng	7.428.790.490	-	7.428.790.490
Phải thu khác	209.707.014	-	209.707.014
Cộng	153.830.112.846	231.146.788.190	384.976.901.036

35. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty đầu tư
Ngân hàng TMCP An Bình	Công ty đầu tư
Công ty Nhiệt điện Phả Lại	Công ty đầu tư
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP Thủy điện A Vương	Chung công ty đầu tư
Ban QLDA các công trình điện miền Trung - Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	Chung công ty đầu tư
Ban QLDA Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	Chung công ty đầu tư
Công ty truyền tải điện 1 - Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	Chung công ty đầu tư
Công ty TNHH ĐTXD Eicon Solar	Công ty được đầu tư của người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xây dựng Eicon	Công ty được đầu tư của người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại TKP	Công ty được đầu tư của người quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	Cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát	1.470.250.000	1.833.190.909
-Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia			
Ban QLDA Truyền tải điện - Chi nhánh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát	-	501.818.182
Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia			
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Cho thuê bãi đậu xe	-	43.636.362
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Ngân hàng TMCP An Bình	Gửi tiền tiết kiệm	35.400.000.000	59.000.000.000
	Tất toán tiền gửi	31.300.000.000	3.200.000.000
	Lãi nhận được từ tiền gửi	1.549.061.259	148.930.277

c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Chức vụ		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Hội đồng quản trị			
Ông Trương Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	662.797.000	390.655.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	446.797.000	268.165.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	72.000.000	40.830.000
Ông Lê Duy Thanh	Thành viên	72.000.000	40.830.000
Ban kiểm soát		218.400.000	106.161.000
Ông Đỗ Quang Minh	Nguyên Trưởng ban	-	40.830.000
Ông Nguyễn Thành Lương	Trưởng ban	74.400.000	-
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	72.000.000	32.665.500
Bà Vũ Hương Trà	Thành viên	72.000.000	32.665.500
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		1.011.716.000	662.775.000
Ông Lê Vũ Ninh	Tổng giám đốc	441.382.000	252.138.000
Ông Lê Thanh Khoa	Phó Tổng giám đốc	310.650.000	216.670.000
Bà Phạm Thị Thủy	Kế toán trưởng	259.684.000	193.967.000

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

		Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã hồi tố/trình bày lại)	Số liệu tại ngày 31/12/2025	Chênh lệch	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	VND	VND	VND	
Các khoản tương đương tiền	112	9.019.597.000	9.000.000.000	19.597.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	137.017.204.000	135.100.000.000	1.917.204.000	
Phải thu ngắn hạn khác	135	209.707.014	2.146.508.014	(1.936.801.000)	
Phải trả ngắn hạn khác	320	596.312.000	7.184.294.070	(6.587.982.070)	
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	6.587.982.070	-	6.587.982.070	

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng


Phạm Thị Thủy

Người lập biểu


Trần Vũ Quốc Tài